

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	LỚP	ĐIỂM QUÁ TRÌNH HỌC TẬP & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	L	M	I	F	SỐ	CHỮ	
					20%		25%					55%			
1	161325368	Lê Tự	Hưng	K16KMT	10		8.5					8.5	8.8	Tám phẩy Tám	
2	161325649	Hà Thị Hoài	Thanh	K16KMT	10		9					9	9.2	Chín phẩy Hai	
3	161327336	Bùi Lê Minh	Thùy	K16KMT	10		8.5					8.5	8.8	Tám phẩy Tám	
4	162143145	Võ Thị Ái	Vân	K16KMT	10		9					9	9.2	Chín phẩy Hai	
5	162253647	Đoàn Như	Diệp	K16KMT	10		9					9.5	9.5	Chín phẩy Năm	
6	162253653	Nguyễn Văn	Khánh	K16KMT	10		9.5					9	9.3	Chín phẩy Ba	
7	162253654	Phùng Tùng	Lâm	K16KMT	10		9					8.5	8.9	Tám phẩy Chín	
8	162253656	Hồ Thị Ngọc	Mỹ	K16KMT	10		8.5					8	8.5	Tám phẩy Năm	
9	162253658	Ca Thị Hồng	Nhân	K16KMT	10		9					9	9.2	Chín phẩy Hai	
10	162253661	Nguyễn Đăng	Quang	K16KMT	10		9					9.5	9.5	Chín phẩy Năm	
11	162253663	Huỳnh Bá	Sơn	K16KMT	10		8.5					8	8.5	Tám phẩy Năm	
12	162253664	Đặng Anh	Tài	K16KMT	10		8.5					9	9.1	Chín phẩy Một	
13	162253666	Huỳnh Thị	Thủy	K16KMT	10		9					10	9.8	Chín phẩy Tám	
14	162253669	Bùi Thị Hải	Yến	K16KMT	10		9					10	9.8	Chín phẩy Tám	
15	162256511	Nguyễn Vũ Anh	Phượng	K16KMT	10		9					9	9.2	Chín phẩy Hai	
16	162256512	Bạch Mai	Sơn	K16KMT	10		8.5					9	9.1	Chín phẩy Một	
17	162256771	Nguyễn Đức	Độ	K16KMT	10		8.5					8.5	8.8	Tám phẩy Tám	
18	162256772	Lê Quốc	Dũng	K16KMT	10		8.5					9	9.1	Chín phẩy Một	
19	162256773	Nguyễn Thị Đoan	Phượng	K16KMT	10		9					8.5	8.9	Tám phẩy Chín	
20	162256774	Đoàn Phạm Ngọc	Rin	K16KMT	10		8.5					8	8.5	Tám phẩy Năm	
21	162256837	Nguyễn Hoàng	Phi	K16KMT	10		8.5					8	8.5	Tám phẩy Năm	
22	162256877	Nguyễn Trần	Đạt	K16KMT	10		8.5					8.5	8.8	Tám phẩy Tám	
23	162256878	Nguyễn Thị	Thi	K16KMT	10		8.5					9	9.1	Chín phẩy Một	
24	162256928	Nguyễn Thế	Châu	K16KMT	10		9					9	9.2	Chín phẩy Hai	
25	162257008	Trần Thị Hồng	Thoa	K16KMT	10		9					9.5	9.5	Chín phẩy Năm	
26	162257055	Trần Thị Huỳnh	Tâm	K16KMT	10		9					8.5	8.9	Tám phẩy Chín	
27	162257056	Đặng Thị Cẩm	Tiên	K16KMT	10		9					9	9.2	Chín phẩy Hai	
28	162257089	Bùi Văn	Quý	K16KMT	10		8.5					8	8.5	Tám phẩy Năm	
29	162257092	Nguyễn Nhật	Trường	K16KMT	10		8.5					9	9.1	Chín phẩy Một	
30	162257176	Lê Thị	Nhiều	K16KMT	10		9					8	8.7	Tám phẩy Bảy	
31	162257261	Nguyễn Văn	Quang	K16KMT	10		8.5					8.5	8.8	Tám phẩy Tám	
32	162257351	Lê Thị Phương	Dung	K16KMT	10		9					8	8.7	Tám phẩy Bảy	
33	162257352	Lê Khắc Hà	Giang	K16KMT	10		9					9.5	9.5	Chín phẩy Năm	
34	162257353	Đinh Hạnh	Nguyễn	K16KMT	10		8.5					8.5	8.8	Tám phẩy Tám	

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐIỂM QUÁ TRÌNH HỌC TẬP & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ	
				A	P	Q	H	L	M	I	F	SỐ	CHỮ		
				20%		25%					55%				
35	162257425	Nguyễn Phi	Khoa	K16KMT	10		9					9	9.2	Chín phẩy Hai	
36	162257426	Lê Hoàng Anh	Tuấn	K16KMT	10		8.5					8.5	8.8	Tám phẩy Tám	
37	162257498	Nguyễn Thị Thu	Hà	K16KMT	10		9					9.5	9.5	Chín phẩy Năm	
38	162257499	Võ Thị Hoài	Uyên	K16KMT	10		9					8	8.7	Tám phẩy Bảy	

BẢNG THÔNG KÊ SỐ LIỆU

STT	NỘI DUNG THÔNG KÊ	SỐ	TỶ LỆ	GHI CHÚ
1	Số sinh viên đạt	38	100%	
2	Số sinh viên nợ	0	0%	
TỔNG CỘNG :		38	100%	

Đà Nẵng, 20/06/2014

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI KIỂM TRA

LÃNH ĐẠO KHOA

PHÒNG ĐÀO TẠO ĐH & SAU ĐH

Võ Quốc Toàn

Trần Thị Phương Thảo

Nguyễn Thị Minh Phương

ThS. Nguyễn Ân